Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 09/10/2026 17:25:44 +07:00

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 50/2026/VBHN-TT-BTC

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện

Thông tư số 33/2025/TT-BTC ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện, có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 7 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 149/2026/TT-BTC ngày 08 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí, có hiệu lực thi hành từ ngày 23 tháng 11 năm 2026.

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ; Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện.[1]

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện gồm:

a) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

b)[2] ***(được bãi bỏ)***

---

[1] Thông tư số 149/2026/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 347/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 376/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế, phí và lệ phí;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí."

c) Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển.

2. Thông tư này áp dụng đối với người nộp phí; tổ chức thu phí; cơ quan, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng phí.

Điều 2. Người nộp phí và tổ chức thu phí [3]

1. Người nộp phí là cơ quan, tổ chức, cá nhân (bao gồm cả hộ gia đình, nhóm cá nhân) đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước là tổ chức thu phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Mức thu phí

Mức thu phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện được quy định tại Biểu mức thu phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Khai, nộp phí và quyết toán phí [4]

1. Người nộp phí nộp tiền phí vào ngân sách nhà nước theo hình thức quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí.

2. Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành, bao gồm tiền lãi phát sinh (nếu có) trên số dư tài khoản liên quan trong quá trình thu phí. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí được ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Tổ chức thu phí khai, nộp và quyết toán phí theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP.

Điều 5. [5] ***(được bãi bỏ)***

---

[2] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 149/2026/TT-BTC, có hiệu lực thi hành từ ngày 23 tháng 11 năm 2026.

[3] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 149/2026/TT-BTC, có hiệu lực thi hành từ ngày 23 tháng 11 năm 2026.

[4] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư số 149/2026/TT-BTC, có hiệu lực thi hành từ ngày 23 tháng 11 năm 2026.

[5] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Thông tư số 149/2026/TT-BTC, có hiệu lực thi hành từ ngày 23 tháng 11 năm 2026.

Điều 6. Điều khoản thi hành [6]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 7 năm 2025 và thay thế Thông tư số 01/2022/TT-BTC ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại các văn bản: Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP; Luật Quản lý thuế; Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước; Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ; Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ và Thông tư số 32/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại

---

[6] Tại Điều 5 Thông tư số 149/2026/TT-BTC quy định như sau:

*"**Điều 5. Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 23 tháng 11 năm 2026.

2. Bãi bỏ Thông tư số 33/2019/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2017/TT-BTC ngày 21 tháng 4 năm 2017 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ và Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./."

Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

BỘ TÀI CHÍNH
XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2026

Nơi nhận:
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo)
- Bộ Tư pháp (để đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Bộ Tài chính (để đăng trên Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính);
- Lưu: VT, CST (10b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Cao Anh Tuấn

BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC, SỬ DỤNG NGUỒN NƯỚC DO CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN [7]

(Kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BTC ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số TT	Tên công việc	Mức thu *(đồng/hồ sơ)*
1	**Thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất**	
a	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 5.000 m^3/ngày đêm đến dưới 10.000 m^3/ngày đêm	14.700.000
b	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 10.000 m^3/ngày đêm đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm	20.500.000
c	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 20.000 m^3/ngày đêm đến 30.000 m^3/ngày đêm	26.600.000
d	Đề án thăm dò có lưu lượng nước trên 30.000 m^3/ngày đêm	33.200.000
2	**Thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất**	
a	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 5.000 m^3/ngày đêm đến dưới 10.000 m^3/ngày đêm	15.600.000
b	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 10.000 m^3/ngày đêm đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm	21.200.000
c	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 20.000 m^3/ngày đêm đến 30.000 m^3/ngày đêm	23.500.000
d	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước trên 30.000 m^3/ngày đêm	28.100.000
3	**Thẩm định báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất**	
a	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 5.000 m^3/ngày đêm đến dưới 10.000 m^3/ngày đêm	14.900.000
b	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 10.000 m^3/ngày đêm đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm	20.800.000
c	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 20.000 m^3/ngày đêm đến 30.000 m^3/ngày đêm	27.100.000
d	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước trên 30.000 m^3/ngày đêm	34.200.000
4	**Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt**	
a	Đề án khai thác nước mặt cho: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi	25.200.000

[7] Biểu mức thu phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư số 149/2026/TT-BTC, có hiệu lực thi hành từ ngày 23 tháng 11 năm 2026.

Số TT	Tên công việc	Mức thu *(đồng/hồ sơ)*
	có dung tích toàn bộ từ 20 triệu m^3 đến dưới 100 triệu m^3; Các mục đích khác với lưu lượng từ 50.000 m^3/ngày đêm đến dưới 100.000 m^3/ngày đêm	
b	Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch từ 200 m trở lên. Đối với cống ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 200 m trở lên	25.200.000
c	Đề án khai thác nước mặt cho: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 5 m^3/giây đến dưới 10 m^3/giây và có dung tích toàn bộ từ 5 triệu m^3 đến dưới 20 triệu m^3; Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 10 m^3/giây trở lên và có dung tích toàn bộ dưới 5 triệu m^3; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình cống, trạm bơm khai thác nước mặt trong hệ thống công trình thủy lợi (không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng cống, trạm bơm) cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác nước từ 10 m^3/giây đến dưới 50 m^3/giây; Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 100 triệu m^3 đến dưới 500 triệu m^3; Các mục đích khác với lưu lượng từ 100.000 m^3/ngày đêm đến 200.000 m^3/ngày đêm	35.400.000
d	Đề án khai thác nước mặt cho: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 10 m^3/giây trở lên và có dung tích toàn bộ từ 5 triệu m^3 đến dưới 20 triệu m^3; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình cống, trạm bơm khai thác nước mặt trong hệ thống công trình thủy lợi (không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng cống, trạm bơm) để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác từ 50 m^3/giây trở lên; Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 500 triệu m^3 trở lên; Phát điện với công suất từ 30.000 kw trở lên; Các mục đích khác với lưu lượng trên 200.000 m^3/ngày đêm	45.600.000

Số TT	Tên công việc	Mức thu *(đồng/hồ sơ)*
5	**Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước biển**	
a	Đề án khai thác nước biển có lưu lượng từ 1.000.000 m^3/ngày đêm đến 2.000.000 m^3/ngày đêm	45.600.000
b	Đề án khai thác nước biển có lưu lượng trên 2.000.000 m^3/ngày đêm	57.700.000
6	**Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác nước dưới đất, nước mặt, nước biển**	**Bằng 50% mức phí quy định tại Số TT 3, 4, và 5 Biểu này**
7	**Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất**	**Bằng 30% mức phí quy định tại Số TT 1 Biểu này**

Ghi chú:

Tại Số TT 4 và 5 Biểu nêu trên: Thẩm định đề án khai thác nước mặt, nước biển áp dụng đối với trường hợp công trình chưa khai thác nước và công trình đã khai thác nước.